

Số: 29 /2023/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 06 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức tiêu hao nhiên liệu trong việc sử dụng xe ô tô công trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2635/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 9 năm 2023 và Công văn số 3229/SGTVT-QLVTPTNL ngày 20 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô công phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị hiện đang quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2023 và thay thế Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quy định định mức tiêu hao nhiên liệu trong việc sử dụng xe ô tô công trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thanh tra Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và thành viên UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Thuận;
- Lưu: VT, TH Sang.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đoàn Anh Dũng

QUY ĐỊNH

**Định mức tiêu hao nhiên liệu
trong việc sử dụng xe ô tô công trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**
(Kèm theo Quyết định số 29 /2023/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này Quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô công phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp hiện đang quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Thuận.

2. Quy định này không áp dụng cho xe ô tô sử dụng trong lực lượng vũ trang, xe ô tô được điều động để phục vụ nhiệm vụ đặc biệt (chống lụt bão, thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn). Doanh nghiệp nhà nước không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này, khi quy định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô khuyến khích áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

Chương II**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Điều 3. Định mức tiêu hao nhiên liệu cụ thể cho các loại xe ô tô**

Định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định cụ thể tại phụ lục kèm theo Quyết định này và được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Định mức tiêu} \\ \text{hao nhiên liệu} \\ \text{(lít/100km)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức tiêu hao nhiên} \\ \text{liệu theo thiết kế} \\ \text{(lít/100km)} \end{array} \times \text{Hệ số K}$$

Trong đó:

- Mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế: Là mức tiêu hao nhiên liệu được lấy theo thông số kỹ thuật về mức tiêu hao nhiên liệu theo chu trình kết hợp trong đô thị và ngoài đô thị đối với từng loại xe của các hãng xe.

- Hệ số K: Là hệ số phụ cấp nhiên liệu có tính tới các trường hợp hoạt động của các thiết bị phụ tải đi kèm như: Gạt mưa, máy điều hòa không khí; các yếu tố ảnh hưởng như: Quay trở đầu xe, đường xấu, dốc, xe hoạt động trong thành phố, thị trấn, hoạt động đoạn đường ngắn; qua phà, cầu phao, cầu tạm, nơi có tín hiệu đi một chiều mà xe phải dừng, đỗ, chờ đợi và các tiêu hao nhiên liệu khác (chọn $K = 1,3$).

Điều 4. Định mức tiêu hao nhiên liệu điều chỉnh

Định mức tiêu hao nhiên liệu cụ thể tại Điều 3 Quy định này được điều chỉnh tăng thêm so với định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại phụ lục kèm theo Quyết định này trong các trường hợp sau:

1. Đối với những ô tô đã chạy được trên 200.000 km đến 320.000 km định mức tiêu hao nhiên liệu tăng thêm 5%. Ô tô đã chạy được trên 320.000 km định mức tiêu hao nhiên liệu tăng thêm 10%.

2. Trường hợp ô tô hoạt động thường xuyên trên các tuyến đường giao thông như: Đi khảo sát, hoạt động ở vùng sâu, vùng xa, đường đèo núi vận tốc ô tô đạt < 30 km/h định mức tiêu hao nhiên liệu tăng thêm 10% so với định mức hao nhiên liệu đã quy định.

3. Đối với các loại xe không có trong danh mục định mức trên thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ mức tiêu hao nhiên liệu xe ô tô do nhà sản xuất cung cấp, áp dụng phương pháp xác định định mức quy định tại Điều 3 và định mức tiêu hao nhiên liệu điều chỉnh quy định tại Điều 4 để thực hiện.

4. Đối với xe ô tô đưa đón lãnh đạo thuộc các chức danh được sử dụng xe ô tô để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc được tăng thêm nhưng không vượt quá 5% so với định mức tiêu hao nhiên liệu đã quy định.

5. Trường hợp có nhiều yếu tố cộng hưởng thì mức tăng nhiên liệu bằng tổng của các yếu tố cộng lại, nhưng không vượt quá 20% định mức đã quy định.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 5. Xử lý vi phạm

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ô tô công thực hiện tốt Quy định này, nếu vi phạm, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng xe ô tô công có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị mình tổ chức thực hiện tốt Quy định này.

Căn cứ quy định cụ thể và điều chỉnh về định mức tiêu hao nhiên liệu tại Điều 3 và Điều 4 Quy định này, tùy trường hợp cụ thể, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định mức tiêu hao xăng dầu cho phù hợp nhưng không vượt quá quy định tại Quy định này; Quá trình thực hiện Quy định này có vướng mắc, khó khăn các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, giải quyết hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét và giải quyết theo quy định.

2. Các loại xe ô tô chuyên dùng có tính chất đặc thù như: Xe ép rác, xe phun nước rửa đường, xe ô tô tải, xe ô tô thông tin lưu động, xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế và các xe ô tô chuyên dùng khác chưa có quy định định mức tiêu hao nhiên liệu tại Quy định này, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ kết quả khảo sát mức tiêu hao nhiên liệu thực tế để quy định cụ thể định mức tiêu hao nhiên liệu cho phù hợp đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

3. Giao Sở Giao thông vận tải theo dõi, tổng hợp những vướng mắc, khó khăn, trong quá trình thực hiện, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định định mức tiêu hao nhiên liệu cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

**Định mức tiêu hao nhiên liệu trong việc sử dụng
xe ô tô công trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

(Kèm theo Quyết định số 29 /2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm ³)	Số chỗ ngồi	Mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế (lít/100km)	Mức tiêu hao nhiên liệu (lít/100km)
I	TOYOTA					
1	Zace GL 1.8	Xăng	1.781	8	12,3	16
2	Zace GL 2.0	Xăng	1.989	8	13	17
3	<i>Corolla Altis 1.8E</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.798</i>	<i>5</i>	<i>8</i>	<i>10</i>
4	<i>Corolla Cross 1.8</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.798</i>	<i>5</i>	<i>8</i>	<i>10</i>
5	Corolla 1.8	Xăng	1.794	5	10	13
6	Corolla	Xăng	1.296	4	9,2	12
7	Corolla	Xăng	1.987	5	10	13
8	Corolla 2.0	Xăng	1.998	4	10,7	14
9	Corolla	Xăng	1.587	4	10	13
10	<i>Camry 2.0</i>	<i>Xăng</i>	<i>1987</i>	<i>5</i>	<i>9</i>	<i>12</i>
11	Camry 2.2	Xăng	2.164	5	10,7	14
12	Camry 2.4	Xăng	2.362	5	11	14
13	Camry 2.5	Xăng	2.494	5	11,5	15
14	Camry 3.0	Xăng	2.995	5	12,3	16
15	Camry 3.5	Xăng	3.456	5	14,6	19
16	Innova 2.0	Xăng	1.998	7	11,5	15
17	Innova	Xăng	2.237	7	12,3	16

18	<i>Corolla</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.587</i>	<i>5</i>	<i>7,5</i>	<i>10</i>
19	<i>Crown</i>	<i>Xăng</i>	<i>2.759</i>	<i>5</i>	<i>12,5</i>	<i>16</i>
20	Crown	Xăng	2.237	4	10	13
21	Cressida	Xăng	2.367	5	10,7	14
22	Hiace	Diesel	2500	15	12,3	16
23	Hiace	Xăng	2.438	16	14,6	19
24	Hiace	Xăng	2.694	16	15,4	20
25	Hiace	Xăng	1.998	16	13,8	18
26	Pickup (4WD)	Xăng	2366	5	12,3	16
27	Hilux	Diesel	2.440	4	11,5	15
28	<i>Hilux</i>	<i>Diesel</i>	<i>2.393</i>	<i>4</i>	<i>9</i>	<i>12</i>
29	<i>Hilux 2.8</i>	<i>Diesel</i>	<i>2.779</i>	<i>4</i>	<i>12</i>	<i>15,5</i>
30	<i>Hilux 3.0</i>	<i>Diesel</i>	<i>2.982</i>	<i>4</i>	<i>12,3</i>	<i>16</i>
31	<i>Land Cruiser</i>	<i>Xăng</i>	<i>4.664</i>	<i>8</i>	<i>19,2</i>	<i>25</i>
32	Land Cruiser	Xăng	4.477	7	17,6	23
33	Land Cruiser	Xăng	4.500	8	19,2	25
34	<i>Land Cruiser</i>	<i>Diesel</i>	<i>2.779</i>	<i>7</i>	<i>10</i>	<i>13</i>
35	Land Cruiser	Diesel	4.164	7	14,6	19
36	<i>Land Cruiser</i>	<i>Xăng</i>	<i>3.445</i>	<i>7</i>	<i>12,55</i>	<i>16</i>
37	<i>Land Cruiser</i>	<i>Xăng</i>	<i>2.694</i>	<i>7</i>	<i>11,85</i>	<i>15</i>
38	<i>Fortuner 2.4</i>	<i>Diesel</i>	<i>2.393</i>	<i>7</i>	<i>10,21</i>	<i>13</i>
39	<i>Fortuner 2.8</i>	<i>Diesel</i>	<i>2.755</i>	<i>7</i>	<i>12,3</i>	<i>16</i>
40	Fortuner 2.7	Xăng	2.694	7	13	17
41	Fortuner 2.5	Diesel	2.494	7	11,5	15
42	<i>Alphard Luxury</i>	<i>Xăng</i>	<i>3.456</i>	<i>7</i>	<i>9,97</i>	<i>13</i>
43	<i>Raize</i>	<i>Xăng</i>	<i>998</i>	<i>5</i>	<i>5,6</i>	<i>7</i>

44	<i>Vios 1.5</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.496</i>	<i>5</i>	<i>6,1</i>	<i>8</i>
45	<i>Yaris 1.5</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.496</i>	<i>5</i>	<i>6,38</i>	<i>8</i>
46	<i>Avanza Premio</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.496</i>	<i>7</i>	<i>6,7</i>	<i>9</i>
47	<i>Veloz Cross</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.496</i>	<i>7</i>	<i>6,3</i>	<i>8</i>
48	Prado GX	Xăng	2.700	7	11,5	15
II	MAZDA					
49	Mazda 1.6	Xăng	1.598	4	9,2	12
50	<i>Mazda</i>	<i>Xăng</i>	<i>2.261</i>	<i>4</i>	<i>11</i>	<i>14</i>
51	Mazda 6 2.0	Xăng	1.998	4	10	13
52	Mazda 1.8	Xăng	1.840	4	9	12
53	Mazda Premacy 1.8	Xăng	1.839	7	11	14
54	<i>Mazda B2200</i>	<i>Xăng</i>	<i>2.184</i>	<i>5</i>	<i>11</i>	<i>14</i>
55	<i>Mazda CX5</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.998</i>	<i>5</i>	<i>9</i>	<i>12</i>
56	<i>Mazda CX8</i>	<i>Xăng</i>	<i>2.498</i>	<i>7</i>	<i>10</i>	<i>13</i>
III	NISSAN					
57	<i>Terrno</i>	<i>Xăng</i>	<i>2.389</i>	<i>5</i>	<i>11</i>	<i>14</i>
58	<i>Patrol</i>	<i>Xăng</i>	<i>4.169</i>	<i>5</i>	<i>13</i>	<i>17</i>
59	<i>Patrol</i>	<i>Xăng</i>	<i>2.960</i>	<i>5</i>	<i>11,5</i>	<i>15</i>
60	<i>Urvan</i>	<i>Xăng</i>	<i>2.494</i>	<i>5</i>	<i>11</i>	<i>14</i>
61	Bluebird	Xăng	1.998	4	11	14
62	Cefiro	Xăng	2.494	4	11,5	15
63	Cefiro	Xăng	1.998	4	10	13
64	Cefiro	Xăng	2.988	5	12,3	16
65	Sunny	Xăng	1.597	4	9,5	12
66	Primera	Xăng	1.598	5	8,5	11
67	Primera	Xăng	1.796	5	9	12

68	Primera	Diesel	1.952	5	8,5	11
IV	MITSUBISHI					
69	Grandis	Xăng	2.378	7	12	15,5
70	Lancer Gala 1.6	Xăng	1.584	4	9	12
71	Lancer Gala 2.0	Xăng	1.999	5	11	14
72	Lancer 1.8	Diesel	1.795	4	8,5	11
73	Jolie 2.0	Xăng	1.997	8	12,5	16
74	Pajero 2.4	Xăng	2.351	7	11,5	15
75	Pajero 3.0	Xăng	2.972	7	13,8	18
76	Pajero 3.5	Xăng	3.494	7	15,4	20
77	Mitsubishi L300	Xăng	1.997	9	12,5	16
78	Pajero	Diesel	3.200	7	11,5	15
79	Pajero	Xăng	2.555	7	12,5	16
80	Pajero	Xăng	2.442	7	12,5	16
81	Outlander	Xăng	1998	7	8,54	11
82	Attrage	Xăng	1193	5	5,36	7
83	Xpander 1.5	Xăng	1499	7	9	12
84	Triton 2.4 (Bán tải)	Xăng	2.351	5	8,6	11
V	IZUZU					
85	Hi-Lander 2.5	Diesel	2.499	7	7	9
86	D-Max S 2.5	Diesel	2.499	5	8,5	11
87	D-Max S 3.0	Diesel	2.999	5	9,2	12
88	Hi-Lander 1.5	Diesel	1.499	7	7	9
89	Hi-Lander 2.5	Diesel	2.499	7	10	13
90	Trooper	Diesel	3.165	7	11	14
VI	HONDA					

91	Accord	Xăng	2.156	5	10,7	14
92	Accord	Xăng	1.498	5	6,4	8
93	Accord	Xăng	1.995	5	10	13
94	Civic 2.0	Xăng	1.998	5	10,7	14
95	Civic 1.8	Xăng	1.799	5	10	13
96	Civic 1.5	Xăng	1.498	5	6,52	8,5
97	Civic 1.6	Xăng	1.590	5	9,2	12
98	City	Xăng	1.498	5	5,7	7
99	HR-V	Xăng	1.498	5	6,7	9
100	CR-V	Xăng	1.498	7	6,9	9
VII	HYUNDAI					
101	Elantral	Xăng	1.591	5	6	8
102	Elantral	Xăng	1.999	5	7	9
103	Sonata Elegance	Xăng	2.000	5	8,4	11
104	Santafe	Xăng	2.655	7	12,3	16
105	Santafe	Xăng	2.497	7	12	15,5
106	Santafe	Diesel	2.151	7	10	13
107	Santafe	Diesel	2.188	7	10	13
108	Santafe	Xăng	3.300	7	13	17
109	Santafe	Xăng	2.000	7	9,2	12
110	Santafe	Xăng	2.359	7	11,5	15
111	Santafe	Diesel	1.995	7	9,2	12
112	Grand Starex	Diesel	2.656	9	10	13
113	Grand Starex	Xăng	2.188	9	11,5	15
114	Veracruz Specs	Xăng	3.800	7	12	15,5
115	Tucson	Xăng	1.999	7	8.1	10,5

116	<i>Stargazer</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.497</i>	<i>7</i>	<i>6,45</i>	<i>8</i>
117	<i>Grand i10</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.197</i>	<i>5</i>	<i>6,07</i>	<i>8</i>
118	<i>Creta</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.497</i>	<i>5</i>	<i>6,39</i>	<i>8</i>
119	<i>Accent</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.353</i>	<i>5</i>	<i>6,33</i>	<i>8</i>
120	Xe khách (15 chỗ ngồi)	Xăng	2.476	15	12,3	16
121	Xe khách (25 chỗ ngồi)	Diesel	3.568	25	13,8	18
122	Xe khách (47 chỗ ngồi)	Diesel	11.149	47	30,7	40
123	<i>Xe khách (39 chỗ ngồi)</i>	<i>Diesel</i>	<i>6.606</i>	<i>39</i>	<i>20</i>	<i>26</i>
VIII	DAEWOO					
124	<i>Matis</i>	<i>Xăng</i>	<i>796</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6,5</i>
125	<i>Magnus L6 2.5</i>	<i>Xăng</i>	<i>2.492</i>	<i>5</i>	<i>11</i>	<i>14</i>
126	Lacetti	Xăng	1.799	5	10	13
127	Lacetti	Xăng	1.598	5	9	12
128	<i>Cefiro</i>	<i>Xăng</i>	<i>2.494</i>	<i>4</i>	<i>11,5</i>	<i>15</i>
129	<i>Cefiro</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.998</i>	<i>4</i>	<i>10</i>	<i>13</i>
130	<i>Cefiro</i>	<i>Xăng</i>	<i>2.988</i>	<i>5</i>	<i>12</i>	<i>15,5</i>
131	<i>Gentra</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.498</i>	<i>5</i>	<i>6,7</i>	<i>9</i>
132	<i>Chevrolet Capiva</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.589</i>	<i>5</i>	<i>9</i>	<i>12</i>
133	Lanos	Xăng	1.498	4	9	12
134	<i>Nubira 1.5</i>	<i>Xăng</i>	<i>1.498</i>	<i>5</i>	<i>8</i>	<i>10</i>
135	Nubira 2.0	Xăng	1.998	5	10	13
IX	FORD					
136	Ranger	Diesel	2.499	5	11,5	15
137	Ranger	Xăng	1.996	5	9,2	12
138	Ranger	Xăng	2.198	5	10	13
139	<i>Ranger</i>	<i>Xăng</i>	<i>2.606</i>	<i>5</i>	<i>11,5</i>	<i>15</i>

140	Transit	Diesel	2.402	16	11,5	15
141	Transit	Diesel	2.500	16	12,3	16
142	Transit	Xăng	2.261	16	13,8	18
143	Mondeo 2.0	Xăng	1.999	5	10,7	14
144	Mondeo 2.5	Xăng	2.495	5	11,5	15
145	Escape 2.0	Xăng	1.989	5	11	14
146	Escape 2.3	Xăng	2.261	5	11	14
147	Escape 3.0	Xăng	2.967	5	13,8	18
148	Everest 2.6	Xăng	2.606	7	12,3	16
149	Everest 2.5	Diesel	2.499	7	10	13
150	Laser	Xăng	1.840	5	10	13
151	Laser	Xăng	1.598	5	9,5	12
152	Focus 1.6	Xăng	1.598	4	5,5	7
153	Focus 1.8	Xăng	1.798	5	6	8
154	Focus 2.0	Xăng	1.999	5	7,6	10
X	UAZ					
155	Uaz 469	Xăng	2.445	7	13,8	18
XI	SUZUKI					
156	Carry	Xăng	1.590	5	10	13
157	Vitara	Xăng	1.590	5	10	13
XII	KIA					
158	Pride	Xăng	1.139	4	7,5	10
159	Spectra	Xăng	1.594	5	9	12
160	Pregio	Diesel	2.957	15	12,3	16
161	Carnival	Xăng	2.656	8	13	17
162	Carens	Xăng	1.998	7	11	14

163	Carens	Diesel	1.991	7	9	12
XIII	HINO					
164	FG8JJSB	Diesel	7.684		24,5	32
165	FC3JEUA	Diesel	6.634		20	26
XIV	TRANSINCO					
166	Xe khách (32 chỗ ngồi)	Diesel	1.590	32	14	18
XV	MERCEDES					
167	Mercedes MB 140	Diesel	2.874	16	12,3	16
168	Mercedes	Xăng	2.295	16	14	18